



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

3. 7.

647. Phalika¹ rajatahemajālaccchannaṃ
vividhavicitratalamaddasaṃ surammaṃ,
vyammaṃ sunimmitaṃ toraṇūpapannaṃ
rucakupakiṇṇaṃ² idaṃ subhaṃ vimānaṃ.
648. Bhāti ca dasadisā nabheva suriyo
sarade tamonudo sahasaraṃsī,
tathā tapatimidaṃ tava vimānaṃ
jalamiva dhūmasikho nise nabhagge.
649. Musatīva nayaṇaṃ sateratāva³
ākāse t̥hapitamidaṃ manuññaṃ,
vīṇāmurajasammatāla⁴ghuṭṭhaṃ
iddhaṃ indapuraṃ tathā tavedaṃ.
650. Padumakumuduppalakavalayaṃ
yūdhika⁵ bandhukanojakā ca santi,
sālakusumitapupphitā asokā
vividhadumaggasugandhasevitamidaṃ.
651. Saḷalalabujabhujaka⁶saññatā⁷
kusakasuphullitalatāvalambinīhi,
maṇijālasadisā yasassinī
rammā pokkharāṇī upaṭṭhitā te.
652. Udakaruḥā ca yetthi pupphajātā
thalajā ye ca santi rukkhajātā,
mānusakāmānusakā⁸ ca dibbā
sabbe tuyhaṃ nivesanamhi jātā.
653. Kissa saṃyamadamassayaṃ⁹ vipāko
kenāsi kammaphalenidhūpapannā,
yathā ca te adhigatamidaṃ vimānaṃ
tadanupadaṃ avacās¹⁰ ulārapakhume 'ti.¹⁰
654. Yathā ca me adhigatamidaṃ vimānaṃ
koṇcamayūracakorasāṅghacaritaṃ,
dibba¹¹pilavahaṃsarājaciṇṇaṃ
dvijakāraṇḍavakokilābhinaditaṃ.

¹ phalika - PTS.

² rucakūpakiṇṇaṃ - Syā.

³ sateritāva - Syā.

⁴ tāla - PTS.

⁵ yodhika - Ma, PTS; yothikābhaṇḍikānojakā - Syā.

⁶ saḷalalabujasujaka - Syā, Sī.

⁷ saṃyuttā - Ma, PTS.

⁸ mānusakāmānussakā - Ma; mānusakā amānusakā - PTS.

⁹ samadamassa ayaṃ - Syā; samadamassayaṃ - PTS, Sīmu.

¹⁰ avacāsīlārapamhe ti - Ma; ālārapakhumeti - Syā. .

¹¹ dibya - Ma, Syā.

3. 7.

647. “Ta đã nhìn thấy tòa lâu đài vô cùng đáng yêu, được bao phủ bởi những ngọc pha-lê và các màng lưới bằng bạc và vàng, có bề mặt đa dạng và nhiều màu sắc; cung điện xinh đẹp này khéo được hóa hiện ra, có dựng cổng chào, được rải lên với những hạt cát bằng vàng.

648. Và tựa như mặt trời, vật xua tan bóng tối vào mùa thu có ngàn ánh hào quang, chiếu sáng mười phương ở không trung; tương tự như thế cung điện này của nàng sáng chói tựa như ngọn lửa đang cháy rực ở chóp đỉnh của đám mây vào ban đêm.

649. (Cung điện) này dường như làm lóa mắt, tựa như tia chớp, được tạo lập ở không trung, được ưng ý. Giống như thành phố của vị thần Inda, cái (cung điện) này của nàng sầm uất, được vang vang tiếng đàn *vīṇā*, trống con, chập chĩa, và chiêng đồng.

650. Có các bông hoa sen hồng, sen trắng, sen xanh, hoa súng, hoa nhài, hoa *bandhuka*, và hoa *anojaka*, và có các cây *sālā* trở bông, các cây *asoka* nở hoa; (cung điện) này được lan tỏa hương thơm tuyệt vời của nhiều loại cây cối hạng nhất.

651. Đây nàng tiên danh tiếng, có hồ sen đáng yêu trông tựa như màng lưới ngọc ma-ni, được vây quanh bởi các loại cây *śaḷala*, cây bánh mì, cây *bhujaka*, với những loài dây leo khéo nở rộ hoa được treo lủng lẳng từ những cây lá cọ, đã được hiện ra cho nàng.

652. Và có những loại cây trở hoa là loại được mọc lên ở trong nước, có những cây cối là loại được sanh ra ở đất liền, thuộc về loài người, thuộc về phi nhân, và thuộc về cõi trời; tất cả đều đã được sanh lên ở chỗ trú ngụ của nàng.

653. Quả thành tựu này là do sự thu thúc và rèn luyện nào? Do kết quả của việc làm nào mà nàng đã được sanh ra ở nơi đây? Và như thế nào mà nàng đã được ngự đến cung điện này? Hỡi nàng có hàng lông mi quý phái, nàng hãy nói điều ấy theo từng phần một.”

654. “Và như thế nào mà tôi đã được ngự đến cung điện này, (là nơi) được tới lui bởi các bầy chim cò, chim công, chim đa đa, được đồng đúc với những con vịt trời và loài thiên nga chúa, được kêu vang bởi các loài chim như là chim *kāraṇḍava* và chim cu cu.

655. Nānā santānakapuppharukkhavividhā
pāṭalijambu-asokarukkhavantam,
yathā ca me adhigatamidaṃ vimānaṃ
tante pavadissāmi¹ suṇohi bhante.
656. Magadhavarapuratthimena
nāḷakagāmo² nāma atthi bhante,
tatha ahoṣiṃ pure suṇisā
sesavati³ tattha jāniṃsu mamaṃ.
657. Sāhaṃ apacitattadhammakusalaṃ
devamanussapūjitaṃ mahantaṃ,
upatissaṃ nibbutaṃ appameyyaṃ
muditamanā kusumehi abbhokiriṃ.⁴
658. Paramagatigatañca pūjayitvā
antimadehadharaṃ isiṃ uḷāraṃ,
pahāya mānusakaṃ samussayaṃ
tidasagatā⁵ idhamāvasāmi ṭhānan ”ti.

Sesavatīvimānaṃ.⁶

¹ pavedayāmi - Ma; pavedissāmi - Syā, PTS.

² nāḷakagāmako - Syā; nāḷakagāmo - PTS.

³ pevasati ti - Ma; sesavatīti - Syā.

⁴ abbhukiriṃ - Ma.

⁵ tidasāgatā - Syā.

⁶ pesavatīvimānaṃ - Ma.

655. (Cung điện này có) các giống cây bông hoa với tàng cây rộng nhiều loại khác nhau bao gồm cây loa kèn, cây mận đỏ, cây vô ưu. Và như thế nào mà tôi đã được ngự đến cung điện này, thưa ngài, tôi sẽ trình bày với ngài về điều ấy, xin ngài hãy lắng nghe.

656. Thưa ngài, về phía đông của xứ Magadha cao quý có ngôi làng tên Nālaka. Ở nơi ấy, trước đây tôi đã là người con dâu. Ở nơi ấy, họ đã biết đến tôi là Sesavatī.

657. Tôi đây, với tâm ý hoan hỷ, đã tung lên những bông hoa đến ngài Upatissa, bậc thiện xảo về mục đích và Giáo Pháp đáng được tôn trọng, vị đã được chư Thiên và nhân loại cúng dường, bậc vĩ đại, không thể đo lường, đã được tịch diệt.

658. Và sau khi cúng dường đến vị đã đạt đến cảnh giới tuyệt đối, bậc ẩn sĩ cao cả, mang thân mạng cuối cùng, tôi đã từ bỏ xác thân nhân loại, được đi đến cõi Tam Thập; tại đây tôi cư ngụ nơi (cung điện) này.”

Thiên cung của Sesavatī.